

CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình (HSX: ILB)

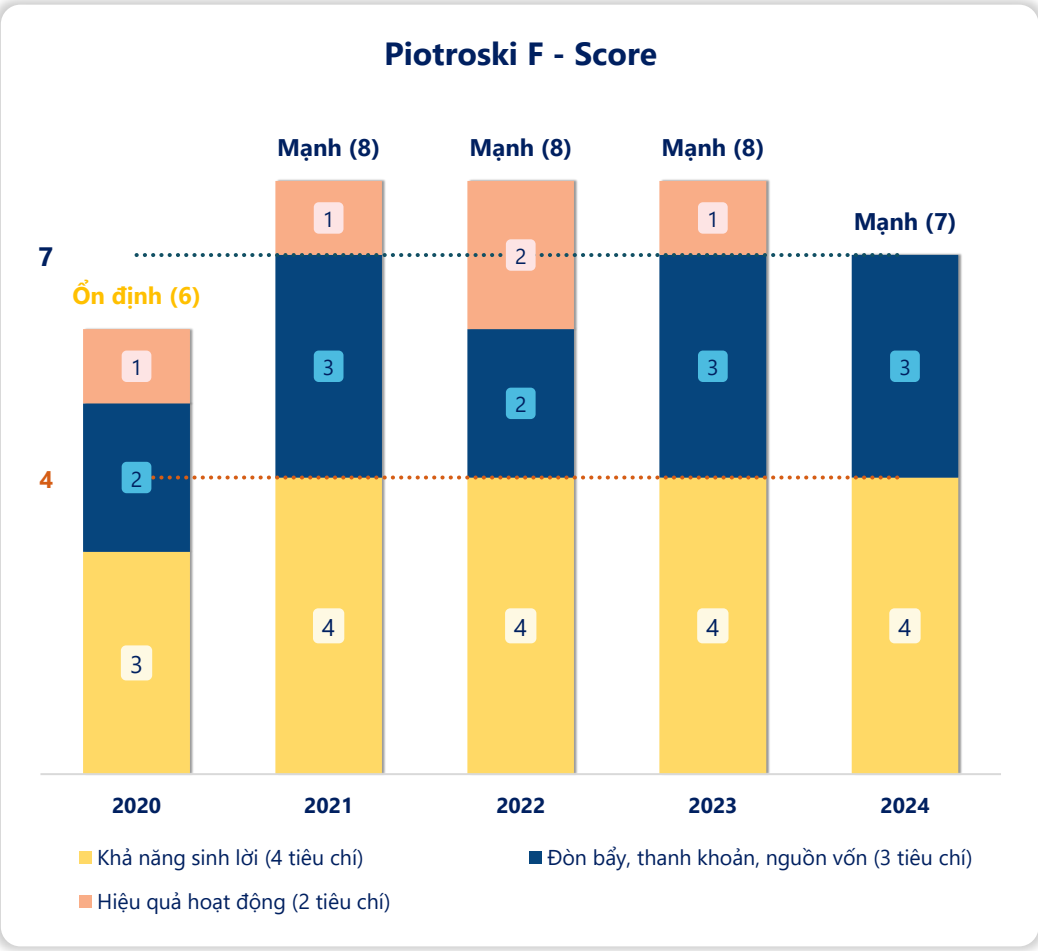
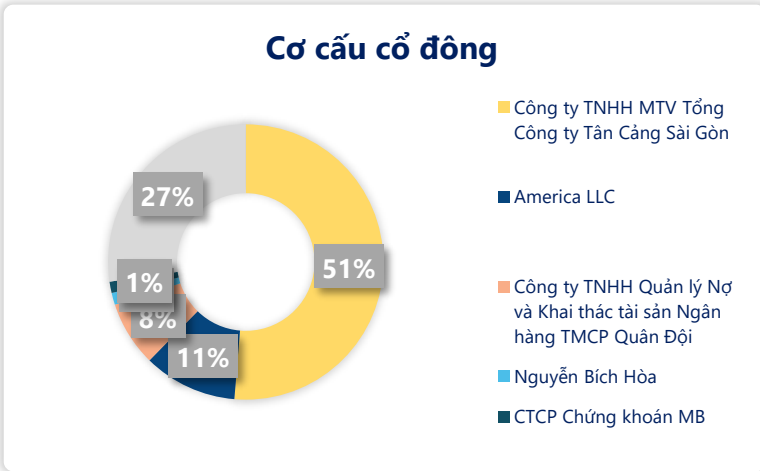
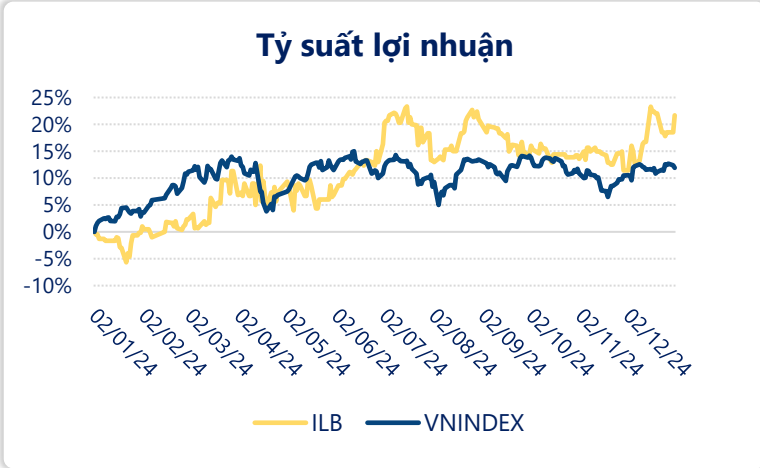
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	34,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	6.2%	-0.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
493	YoY
tỷ VNĐ	▼ 39.0
	▼ 7.3%

LN sau thuế	2024
103	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1.00
	▼ 0.7%

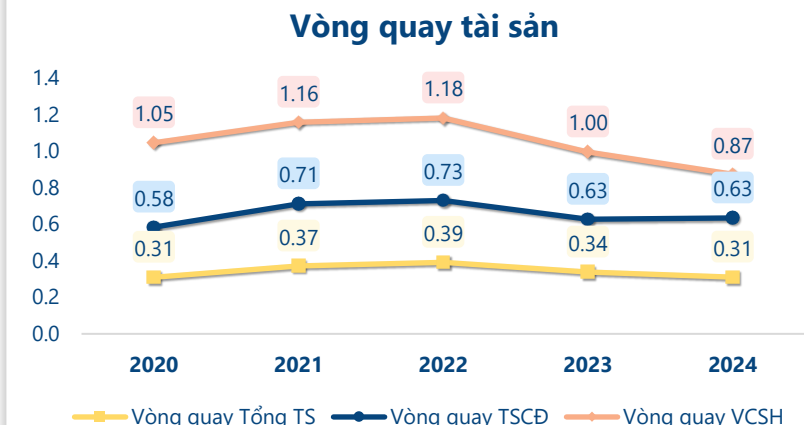
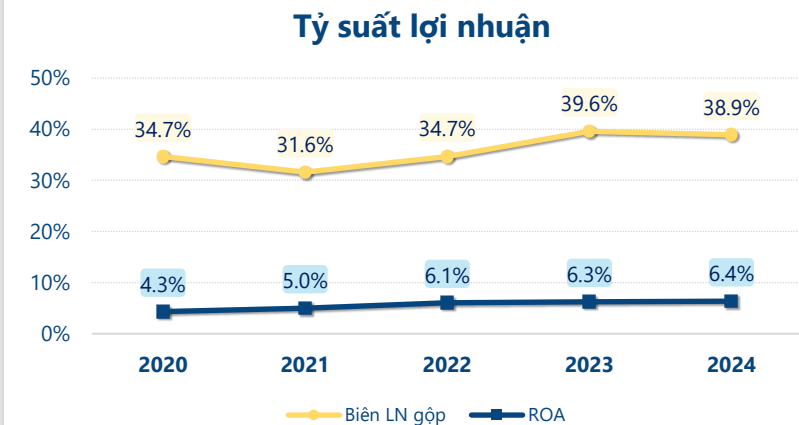
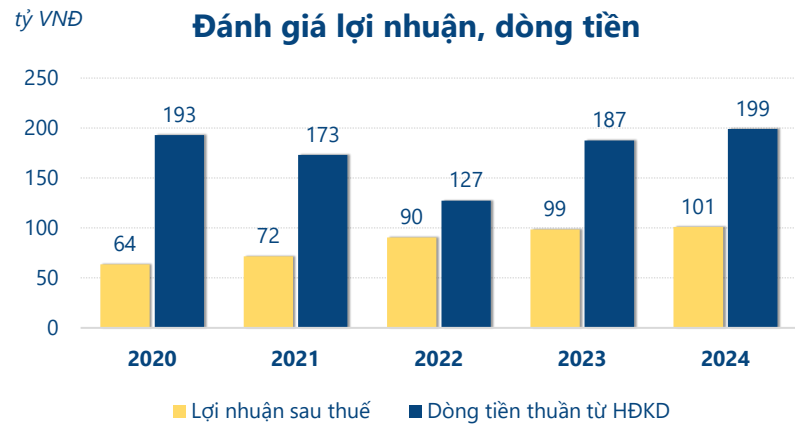


Năm 2024, F-Score của ILB đạt 7/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Mạnh".

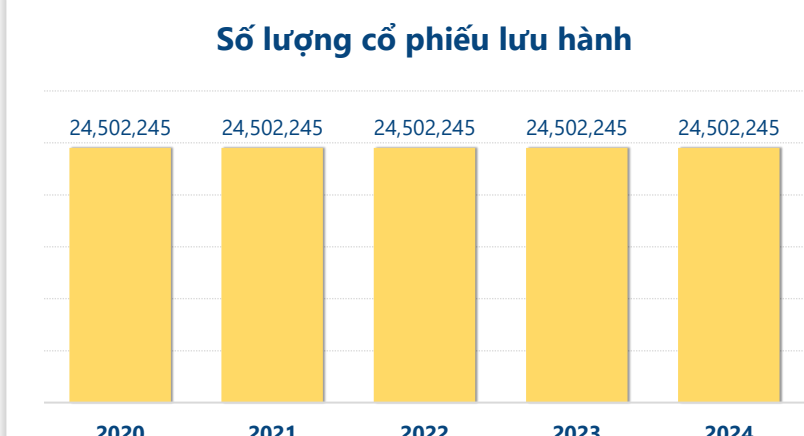
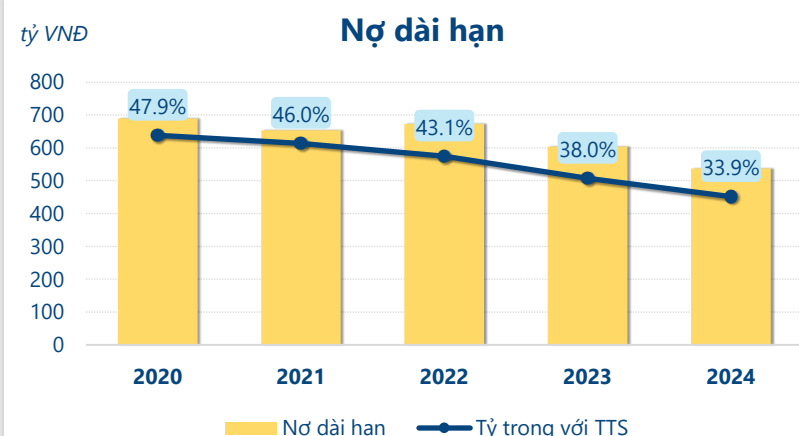
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình (HSX: ILB)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ILB**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,587	1,586	0.1%
Tài sản ngắn hạn	369	333	10.7%
Tiền và tương đương tiền	242	204	18.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.4	0	
Phải thu ngắn hạn	112	126	-11.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	1.08	3.34	-67.7%
Tài sản dài hạn	1,218	1,253	-2.8%
Phải thu dài hạn	2.69	2.69	0.0%
Tài sản cố định	741	814	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.24	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.24	7.24	0.0%
Tài sản dài hạn khác	465	429	8.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,012	1,033	-2.0%
Nợ ngắn hạn	475	430	10.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.9	60.0	-10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	225	229	-1.6%
Nợ dài hạn	537	603	-10.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	174	218	-19.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	575	553	4.0%
Vốn chủ sở hữu	575	553	4.0%
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	456	530	583	532	493
Giá vốn hàng bán	298	362	381	321	301
Lợi nhuận gộp	158	167	202	210	192
Doanh thu HĐTC	3.89	2.56	5.94	8.99	12.5
Chi phí TC	34.3	26.5	25.1	27.5	23.6
Chi phí lãi vay	32.9	25.4	24.1	27.2	20.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.68	3.83	3.98	3.78	4.17
Chi phí QLDN	39.0	42.9	55.6	57.9	48.2
LN thuần từ HĐKD	85.8	96.8	123	130	128
Lợi nhuận khác	0.05	-1.11	-0.37	-0.49	0.70
LN trước thuế	85.8	95.6	123	130	129
Lợi nhuận sau thuế	69.3	76.9	96.7	104	103
LNST của CĐ cty mẹ	63.7	71.7	90.4	98.5	101

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	193	173	127	187	199
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.8	-118	-91.1	-2.71	-57.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.3	-101	-2.84	-118	-104
Tiền đầu kỳ	88.8	147	101	136	204
Lưu chuyển tiền thuần	58.7	-45.8	33.4	66.5	37.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.27	-0.03	1.06	1.78	0
Tiền cuối kỳ	147	101	136	204	242